

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Được xác định theo vị trí của từng loại đất trong mỗi xã của từng huyện, thị xã Gò Công, thị trấn Cai Lậy và thành phố Mỹ Tho gắn với khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Vị trí của từng loại đất trong mỗi xã được chia theo 2 - 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: đất có mặt tiền giáp với trục giao thông chính, nằm tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: nằm ven các trục giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu công nghiệp.

- Khu vực 3: là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Đất gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn là các thửa đất (nguyên thửa) tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

4. Phân loại đô thị, đường phố và vị trí đất trong đô thị:

a) Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2 và thị xã Gò Công là đô thị loại 4, thị trấn Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b) Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Nguyên tắc xác định loại đường phố: đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Việc phân loại đường phố được căn cứ vào các tiêu chí sau:

- + Đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- + Có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Phân loại đường phố

+ Đường phố loại 1 là đường phố có đủ 2 tiêu chí trên.

+ Các loại đường phố tiếp theo sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c) Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 10.000 đồng/m² đến 162.000 đồng/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 10.000 đồng/m² đến 189.000 đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8.000 đồng/m² đến 162.000 đồng/m².
- Đất trồng rừng: 10.000 đồng/m² đến 40.000 đồng/m².
- Đất làm muối: 40.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

Đất nông nghiệp tại các vị trí trên áp dụng trong cùng một thửa, tính từ mép lộ, không phân biệt cự ly.

Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều vị trí có các mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

2. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: đất ở tại nông thôn từ 40.000 đồng/m² đến 1.875.000 đồng/m², riêng giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 6.000.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền):

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

3. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 600.000 đồng/m², mức giá cao nhất 30.000.000 đồng/m².

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 16.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 5.500.000 đồng/m².

- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 8.040.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 425.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m², mức giá cao nhất 5.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 150.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 150.000 đồng/m², mức giá cao nhất 5.000.000 đồng/m².

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại mặt tiền (đất ở trong thửa đất có mặt tiền):
 - + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;
 - + Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.
 - + Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
 - + Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá trên từ 25 triệu đồng/m² đến 30 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

4. Đất phi nông nghiệp (không phải đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

5. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì căn cứ giá đất ở liền kề, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

B. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO**I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****1. Đất trồng cây hàng năm:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Mức giá
1	162.000
2	140.000
3	120.000
4	100.000

2. Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Mức giá
1	189.000
2	160.000
3	140.000
4	120.000

Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã), nội ô thành phố Mỹ Tho, trung tâm xã, đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ có mức giá cao nhất.

Vị trí 2: vị trí đất không phải mặt tiền, trong phạm vi 100m cách các trục lộ giao thông chính tính từ mép lộ.

Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất cặp các đường ấp, đường nội đồng và đường tự mở có mặt lộ rộng từ 1m trở lên.

Vị trí 4: các khu vực còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**1. Xã Đạo Thạnh:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

2. Xã Trung An:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

3. Xã Tân Mỹ Chánh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

4. Xã Mỹ Phong:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	400.000

5. Xã Phước Thạnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3	450.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền tại các đường xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2m trở lên trong phạm vi 30m (trừ mặt tiền các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở các tuyến đường thành phố Mỹ Tho).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền tại các đường xã quản lý có mặt đường rộng dưới 2m và đất ở không phải mặt tiền, cách quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trong phạm vi 100m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

6. Xã Thới Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 1A	700.000
Khu vực 1B	600.000

Khu vực 2	500.000
Khu vực 3A	400.000
Khu vực 3B	300.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường chính xã quản lý, từ bến đò xã đến cổng ấp văn hóa Thới Hòa, đường liên ấp Thới Hòa - Thới Thuận - Thới Thạnh đến trụ điện ông Năm Chánh ấp Thới Thạnh, đoạn ấp Thới Bình từ cầu đúc của xã đến nhà bà Hai Dẻo.

- Khu vực 1A: đoạn từ cổng văn hóa ấp Thới Hòa đến ngã tư ông Ba Vịt qua đến nhà Sơn Cám, đoạn từ lộ giữa ấp Thới Thạnh ra tới bến đò Hai Tánh, đoạn từ bến đò Hai Tánh cặp sông Tiền đến bến đò Ba Nghĩa ra lộ giữa ấp Thới Thạnh.

- Khu vực 1B: đường đan Tám Hà ấp Thới Hòa + Thới Thuận hết tuyến, đường đan Bờ Dừa ấp Thới Thuận hết tuyến, đường đan Hai Hát ấp Thới Hòa + Thới Thuận hết tuyến, đường đan bến đò Năm Chường ấp Thới Thuận hết tuyến, đường đan Hai Ái ấp Thới Thạnh hết tuyến, đường đất đỏ ra bến đò Bảy Hòa ấp Thới Thuận hết tuyến, đường đất đỏ ra Hai Lưu ấp Thới Thuận hết tuyến.

- Khu vực 2: đường đan ra Chính Hỉ ấp Thới Bình hết tuyến, đường đan ra bến đò Bờ Cau ấp Thới Bình hết tuyến, đường đan ra bến đò Ba Phú ấp Thới Hòa hết tuyến, đường đan Năm Phát ấp Thới Hòa hết tuyến, đường đất đỏ bờ dừa ra bến đò Hai Mảo ấp Thới Bình hết tuyến; đường đất đỏ ngã tư Ba Vịt đến nhà Hai Nghiêm ấp Thới Hòa hết tuyến.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường xã quản lý còn lại có mặt lộ rộng từ 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	30.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
2	Đường 30/4	Trộn đường		20.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		8.000.000
4	Rạch Gầm	Trộn đường		15.000.000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		10.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Hùng Vương	25.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.000.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		18.000.000

8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	28.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	10.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	22.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	18.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.000.000
10	Lê Thị Phi (Châu Văn Tiếp)		Trộn đường	20.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	18.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.000.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	22.000.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	15.000.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	10.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toàn	12.000.000
		Trần Quốc Toàn	Khu bến trái cây	17.000.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	20.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	17.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	13.000.000
15	Võ Tánh Nam, Võ Tánh Bắc	Trộn đường		25.000.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		10.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		8.000.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	10.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	30.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	23.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	20.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Cầu Bần	18.000.000
		Ngã tư Cầu Bần	Quốc lộ 50	12.000.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	25.000.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	12.000.000
22	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		8.000.000
23	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		8.000.000
24	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		8.000.000
25	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		7.000.000
26	Giồng Dứa	Trộn đường		8.000.000

27	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		12.000.000
28	Yersin	Trộn đường		15.000.000
29	Tết Mậu Thân	Trộn đường		15.000.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			5.000.000
31	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	7.000.000
32	Đống Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triền Lãm	15.000.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	19.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	5.000.000
34	Dương Khuy (Lộ Đất - phường 6)		Trộn đường	5.000.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	18.000.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			5.000.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	5.000.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	4.000.000
38	Lộ Tập đoàn	Trộn đường		5.000.000
39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng công B)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh nhà thi đấu	4.000.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.000.000
40	Phan Lương Trục (đường vào sân bóng công A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh Xáng cụt	4.000.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập	Ngã ba sân bóng	8.000.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	5.000.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	14.000.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính trị	12.000.000
		Đường xuống phà		7.000.000
		Đường lên phà		7.000.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			7.000.000
44	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	19.000.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	15.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Vòng xoay QL 60	12.000.000

		Vòng xoay Quốc lộ 60	Vòng xoay Trung Lương	9.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	6.000.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	5.000.000
47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	4.000.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Áp Bắc	6.000.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			4.000.000
50	Quốc lộ 1A (đoạn đi qua thành phố Mỹ Tho)	Từ cầu Bến Chùa	Đường miếu Cây Đông	6.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		4.000.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	7.000.000
		Cầu Quay	Học Lạc	5.000.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		5.500.000
53	Độc Bình Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	5.000.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
54	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4.500.000
55	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	Đinh Bộ Lĩnh	5.000.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	7.000.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác (Anh Giác)	7.000.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		7.000.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trộn đường		6.000.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giã)			1.500.000
60	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		3.000.000
61	Phan Văn Trị	Trộn đường		5.000.000
62	Cô Giang	Trộn đường		5.000.000
63	Ký Con	Trộn đường		4.000.000
64	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	17.000.000

		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	13.000.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc Lộ 50	4.000.000
65	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		4.000.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	7.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	7.000.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	6.000.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		5.000.000
68	Trần Nguyên Hân (một phần đường 879 B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	6.000.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.500.000
69	Đường tỉnh 879 B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	2.000.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		8.000.000
71	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường 879 cũ	5.000.000
		Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 50		3.500.000
72	Đường tỉnh 879	Cầu Vĩ	Quốc Lộ 50	2.500.000
		Quốc Lộ 50	Cầu Long Hòa	1.500.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1.000.000
73	Khu chợ Phường 4			17.000.000
74	Quốc lộ 50	Ngã ba Quốc Lộ 50	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	4.000.000
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	3.000.000
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.200.000
75	Quốc lộ 50 mới	Quốc lộ 1A	Cổng Bảo Định	5.000.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.600.000
		Trên địa bàn phường 9		2.800.000
76	Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long			800.000
77	Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc			600.000
78	Đường 870 B	Trộn đường		6.000.000
79	Đường 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		6.000.000
80	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường 870B và 864 đi vào)		2.200.000
		Đường phụ trong khu dân cư Bình Tạo		1.900.000

81	Đường xã Đạo Thạnh	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1A	2.500.000
82	Lộ ấp 1 - xã Đạo Thạnh	Từ cầu Triển Lãm	Ngã tư Cầu Bần	3.500.000
83	Đường huyện 94B (Đường Cầu Chùa)	Ranh phường 10 và xã Trung An		3.000.000
84	Đường huyện 89 (Lộ Me) Mỹ Phong	Hùng Vương nổi dài	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.500.000
85	Đường huyện 90A (Lộ nhựa Kênh nổi) Mỹ Phong	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
86	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			3.000.000
87	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc)	4.500.000
88	Đường từ cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc) đến đường Quốc lộ 50 mới.			3.000.000
89	Đường Lộ Đài	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.000.000
90	Lộ nhựa N5 - Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.500.000
91	Đường Tổ 1 và 2 ấp Phong Thuận - Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.000.000
92	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị tỉnh)			3.600.000
93	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.500.000
94	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			3.000.000
95	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6 - 7	3.500.000
		Đoạn vào khu tái định cư		3.000.000
96	Đường vào hăng nước mắm Nam Phát	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.200.000
97	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	3.600.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cổng 2	2.600.000
		Đường cổng 2	Cách QL 1A: 100m	2.100.000
		Còn lại		2.500.000
98	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			3.000.000

99	Đường Phan Văn Khỏe	5.000.000
100	Đường Nguyễn Minh Đường	6.000.000
101	Đường miếu Cây Đông	2.000.000
102	Đường kênh Kháng Chiến	1.000.000
103	Đường vào chùa Vĩnh Tràng	1.000.000
104	Đường vào khu thủy sản	1.500.000
105	Lộ Dừa Bị (ấp 3B - Đạo Thạnh)	1.000.000
106	Đường Nguyễn Thiệu (Vựa lá Thanh Tòng)	5.000.000
107	Đường vào trung tâm hành chính phường 10	2.000.000
108	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10	1.800.000
109	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An (từ đường 864 đến đường vào khu dân cư Bình Tạo).	2.200.000
110	Đường cấp Viện Bảo Tàng (Phan Hiến Đạo - Nguyễn Tri Phương)	5.000.000
111	Đường huyện 95 (đường Cầu Ván), xã Trung An	3.000.000
112	Đường huyện 87 (đường Lộ Làng), xã Tân Mỹ Chánh	1.000.000
113	Đường huyện 90B (đường kinh ngang 1), xã Mỹ Phong	750.000
114	Đường huyện 90C (đường kinh ngang 2), xã Mỹ Phong	750.000
115	Đường huyện 9D (đường kinh ngang 3), xã Mỹ Phong	750.000
116	Đường huyện 90E (đường kinh ngang 6), xã Mỹ Phong	1.000.000
117	Đường huyện 91 (đường Lộ Đình), xã Mỹ Phong	750.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² đến 30 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 600.000 đồng/m².

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải đất ở)

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.